

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ III NĂM 2015**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí "gọi tắt là Công ty" được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 138/2004/QĐ-BCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008346 ngày 28 tháng 06 năm 2005 và thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Theo đó: Vốn điều lệ của Công ty: 34.098.600.000 đồng với mệnh giá cổ phần là: 10.000 đồng. tương đương với số cổ phần là: 3.409.860 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 2 Đặng Thái Thân - Hoàn Kiếm - Hà Nội và 04 Chi nhánh trực thuộc cụ thể:

- Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 tại Vĩnh Phúc;
- Chi nhánh MIMECO Hà Nam; tại Hà Nam
- Chi nhánh Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang ; tại Tuyên Quang
- Chi nhánh Nhà máy Hợp Kim Sắt MIMECO : tại Tuyên Quang

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất cơ khí**

#### **3 . Ngành nghề kinh doanh**

Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Khoan thăm dò, điều tra, khảo sát, các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, mua bán phân bón, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Tư vấn lập báo cáo tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Mua, bán ô tô, xe máy, phụ tùng thay thế;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua, bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán kim loại;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi./.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)**

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty hiện đang áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :**

- Nguyên xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ lệ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi đơn vị mở tại khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hàng hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

- Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- + Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đủ quy cách, phẩm chất;
- + Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- + Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho trong quá trình mua hàng.
- + Chi phí bán hàng;
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ):

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/9/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng: tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay ;

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

+ Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

+ Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

+ Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :**

- Chi phí trả trước ;

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Chi phí khác ;

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu ;

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
    - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
    - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
  - Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm :

- + Lãi vay phải trả về vay vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá các hoạt động phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành , chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế suất năm 2015 đối với Công ty là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất.

**V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

(Đơn vị tính:.....)

<b>1.Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
-Tiền mặt	241,591,117	1,105,570,446
-Tiền gửi ngân hàng	25,127,515	38,148,047
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>266,718,632</b>	<b>1,143,718,493</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,020,864,525	941,964,525
- Phạt chậm nộp thuế chưa ghi nhận chi phí		
- Phải thu khác	1,040,608,566	1,652,448,075
<b>Cộng</b>	<b>2,061,473,091</b>	<b>2,594,412,600</b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi trên đường		135,046,138
- Nguyên liệu vật liệu	4,268,700,727	2,837,509,974
- Công cụ, dụng cụ	324,498,016	297,948,940
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,952,503,532	5,606,532,990
- Thành phẩm	18,583,638,253	13,624,761,405
- Hàng hoá	2,065,408,408	2,198,785,064
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>29,194,748,936</b>	<b>24,700,584,511</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :.....

\* Các TH hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :.....

<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>		

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- .....		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		

  

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	21,237,535,149	30,998,983,840	6,644,221,347	0	5,336,293,608	64,217,033,944
<b>Tăng trong năm</b>	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						
<b>Giảm trong năm</b>	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư, CCDC						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	21,237,535,149	30,998,983,840	6,644,221,347	0	5,336,293,608	64,217,033,944
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	7,806,950,966	17,282,689,064	5,128,197,326	0	749,876,416	30,967,713,772
<b>Tăng trong năm</b>	917,775,094	2,699,613,077	470,528,211	0	210,613,365	4,298,529,747
- Khấu hao trong kỳ	917,775,094	2,699,613,077	470,528,211	0	210,613,365	4,298,529,747
- Tăng khác						
<b>Giảm trong kỳ</b>	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư, CCDC						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	8,724,726,060	19,982,302,141	5,598,725,537	0	960,489,781	35,266,243,519
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	13,430,584,183	13,716,294,776	1,516,024,021	0	4,586,417,192	33,249,320,172
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	12,512,809,089	11,016,681,699	1,045,495,810	0	4,375,803,827	28,950,790,425

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay : .....

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : .....

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : .....

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: .....

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: .....

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						0
Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	1,065,511,102	<b>1,065,511,102</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	0	0	0	0	0	0
-Mua trong kỳ						0
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
-Tăng do hợp nhất kinh doanh						
-Tăng khác						0
<b>Giảm trong kỳ</b>						0
-Thanh lý, nhượng bán						0
-Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1,065,511,102	<b>1,065,511,102</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	977,018,573	<b>977,018,573</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	0	0	0	0	14,748,252	<b>14,748,252</b>
-Khấu hao trong kỳ					14,748,252	<b>14,748,252</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>						0
-Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm giá						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	991,766,825	<b>991,766,825</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						0
-Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	88,492,529	<b>88,492,529</b>
-Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	73,744,277	<b>73,744,277</b>

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	<b>3,145,795,941</b>	<b>3,145,795,941</b>
Trong đó (Những công trình lớn) :		
Chi phí xây, lắp lò luyện Fero	231,275,210	231,275,210
Máy nén khí	52,520,000	52,520,000
Bơm bù	14,870,000	14,870,000
XDCB tường rào, nhà bảo vệ nhà máy	111,974,192	111,974,192
Việc khác chưa có hạng mục	209,312,796	209,312,796
Đường điện văn phòng	33,417,909	33,417,909
Đường nước sinh hoạt	1,974,500	1,974,500
Dụng cụ phòng hóa nghiệm	23,904,352	23,904,352
Hệ thống chiếu sáng	6,468,380	6,468,380
LĐường và lắp đặt ống cống	29,250,000	29,250,000
Vách ngăn kho	20,942,364	20,942,364
Đoạn đường trạm cân	60,856,565	60,856,565
Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	212,062,316	212,062,316
Thăm dò mỏ Nà Pét	1,187,022,728	1,187,022,728
Dự án nhà máy HKS Tuyên Quang	136,047,619	136,047,619
PA nâng cấp trữ lượng Mỏ Làng Bài	280,185,183	280,185,183
Nhà ăn ca	34,720,092	34,720,092
Nhà kho nhà máy	114,659,617	114,659,617
Nhà xe nhà máy	38,821,526	38,821,526
Tường rào nhà máy	37,348,870	37,348,870
Sửa nhà kho số 2	308,161,722	308,161,722

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....  
-.....

<b>13. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư trái phiếu :		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :		
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		

<b>14 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, TSCĐ HH	6,771,873,148	8,563,843,694
<b>Cộng</b>		

\*Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn	14,235,935,616	12,560,040,158
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,251,600,000	3,956,400,000
<b>Cộng</b>	<b>16,487,535,616</b>	<b>16,516,440,158</b>

<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	6,788,162,645	3,797,847,590
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	723,476,187	723,476,187
- Thuế thu nhập cá nhân	32,069,062	11,253,509
- Thuế tài nguyên	3,637,055,840	2,798,356,700
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	869,885,495	678,846,748
- Các loại thuế khác	2,623,776	680,322,798
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,212,487,924	755,075,309
<b>Cộng</b>	<b>14,265,760,929</b>	<b>9,445,178,841</b>

<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trích trước cp tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
<b>Cộng</b>		

<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	186,393,336	97,791,429
- BHXH, BHYT, BHTN	4,366,508,623	3,685,435,555
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,277,450,486	2,278,063,936
<b>Cộng</b>	<b>12,830,352,445</b>	<b>6,061,290,920</b>

<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a - Vay dài hạn</b>	<b>3,808,597,384</b>	<b>3,808,597,384</b>
- Vay ngân hàng	3,808,597,384	3,808,597,384
- Vay đối tượng khác		
<b>b - Nợ dài hạn</b>	<b>367,632,179</b>	<b>484,313,998</b>
- Thuê tài chính		
- .....		
- Nợ dài hạn khác	367,632,179	484,313,998
<b>Cộng</b>	<b>4,176,229,563</b>	<b>4,292,911,382</b>

c - Các khoản nợ thuê tài chính

<b>Thời hạn</b>	<b>Kỳ này</b>			<b>Năm trước</b>		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Cộng</b>						

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>A - TS thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời đc khấu trừ		
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
<b>B - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



## 22. Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SH	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>9,611,503,300</b>	<b>1,128,330,763</b>				<b>-8,701,112,180</b>			<b>36,137,321,883</b>
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước							127,786,573			127,786,573
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác							1,106,600,303			1,106,600,303
<b>SD cuối năm trước, SD đầu năm nay</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>9,611,503,300</b>	<b>1,128,330,763</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>-9,679,925,910</b>		<b>0</b>	<b>35,158,508,153</b>
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay							10,394,298,617			10,394,298,617
- Giảm khác										
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>9,611,503,300</b>	<b>1,128,330,763</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-20,074,224,527</b>		<b>0</b>	<b>24,764,209,536</b>

### b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Vốn góp của Nhà nước		5,825,530,000
Vốn góp của các đối tượng khác( cổ đông, thành viên ...)	34,098,600,000	28,273,070,000
<b>Cộng</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>34,098,600,000</b>

\*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	KỲ NÀY	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34,098,600,000	34,098,600,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34,098,600,000	34,098,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

**đ- Cổ phiếu**

Cổ Phiếu	Kỳ này	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,409,860	3,409,860
+ Cổ phiếu phổ thông	3,409,860	3,409,860
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/CP

**e - Các quỹ của doanh nghiệp :**

- Quỹ đầu tư phát triển :.....

.....

- Quỹ dự phòng tài chính :.....

.....

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :.....

.....

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: .....

**g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

-.....

-.....

-.....

<b>23. Nguồn kinh phí</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(.....)	(.....)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>24. Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Đầu năm</b>
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2 -Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		





**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính:.....)

<b>25. Tổng doanh thu BH và cung cấp DV ( MS 01)</b>	<b>Quý III Năm 2015</b>	<b>Quý III Năm 2014</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	11,005,243,926	22,677,864,672
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu Hđồng XD ( đvối DN có hđồng xây lắp)		
- Dthu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>11,005,243,926</b>	<b>22,677,864,672</b>

<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)</b>	<b>Quý III Năm 2015</b>	<b>Quý III Năm 2014</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp )		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp HHDV</b>	<b>Quý III Năm 2015</b>	<b>Quý III Năm 2014</b>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	11,005,243,926	22,677,864,672
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>11,005,243,926</b>	<b>22,677,864,672</b>

<b>28. Giá vốn hàng bán( MS 11)</b>	<b>Quý III Năm 2015</b>	<b>Quý III Năm 2014</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,213,246,400	1,642,356,340
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11,465,702,371	19,627,562,497
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>12,678,948,771</b>	<b>21,269,918,837</b>

<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính( MS 21)</b>	<b>Quý III Năm 2015</b>	<b>Quý III Năm 2014</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353,357	722,232
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>353,357</b>	<b>722,232</b>

<b>30. Chi phí tài chính( MS 22)</b>	<b>Quý III Năm 2015</b>	<b>Quý III Năm 2014</b>
- Lãi tiền vay	553,799,045	630,568,037
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	50,070,563	29,724,250
<b>Cộng</b>	<b>603,869,608</b>	<b>660,292,287</b>

<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( MS 51)</b>	<b>Quý III Năm 2015</b>	<b>Quý III Năm 2014</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		



<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( MS 52)</b>	<b>Quý III Năm 2015</b>	<b>Quý III Năm 2014</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(.....)	(.....)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(.....)	(.....)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(.....)	(.....)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

<b>33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý III Năm 2015</b>	<b>Quý III Năm 2014</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,014,061,676	10,191,272,263
- Chi phí nhân công	2,050,539,182	3,055,988,354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,401,230,672	1,460,064,528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	8,328,280,813	10,607,005,509
<b>Cộng</b>	<b>16,794,112,343</b>	<b>25,314,330,654</b>



**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính:.....)

**34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

<b>a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

<b>b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản ( Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
<b>Cộng</b>		

<b>c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>

**VII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :.....

.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :.....

.....

3. Thông tin về các bên liên quan :.....

.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2)

.....

.....  
5. Thông tin so sánh( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục :.....

7. Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên )

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên )

Lập, ngày 22 tháng 12 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.